

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC BÀNH VĂN TRẦN
 (Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách số 69/TB-TCKH ngày 12/4/2023)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
			Tổng loại 070	Khoản 072	
A	B	I	2	3	6
A	Nguồn ngân sách nhà nước:	16.552.753.215	16.552.753.215	16.552.753.215	
I	Nguồn ngân sách trong nước	16.552.753.215	16.552.753.215	16.552.753.215	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	3.372.698.215	3.372.698.215	3.372.698.215	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.174.979.645	3.174.979.645	3.174.979.645	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.174.979.645	3.174.979.645	3.174.979.645	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	197.718.570	197.718.570	197.718.570	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	197.718.570	197.718.570	197.718.570	
2	Dự toán được giao trong năm	13.180.055.000	13.180.055.000	13.180.055.000	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.449.848.000	10.449.848.000	10.449.848.000	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	2.730.207.000	2.730.207.000	2.730.207.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm	16.552.753.215	16.552.753.215	16.552.753.215	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.624.827.645	13.624.827.645	13.624.827.645	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	2.927.925.570	2.927.925.570	2.927.925.570	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	15.400.248.580	15.400.248.580	15.400.248.580	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.622.100.555	13.622.100.555	13.622.100.555	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.778.148.025	1.778.148.025	1.778.148.025	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	15.400.248.580	15.400.248.580	15.400.248.580	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.622.100.555	13.622.100.555	13.622.100.555	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.778.148.025	1.778.148.025	1.778.148.025	
6	VI. Kinh phí giảm trong năm	278.688.379	278.688.379	278.688.379	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	
	- Đã nộp NSNN:	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	
6.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	278.688.379	278.688.379	278.688.379	
	- Đã nộp NSNN:	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy	278.688.379	278.688.379	278.688.379	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	873.816.256	873.816.256	873.816.256	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.727.090	2.727.090	2.727.090	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	2.727.090	2.727.090	2.727.090	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	871.089.166	871.089.166	871.089.166	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	871.089.166	871.089.166	871.089.166	
II	Nguồn vốn viện trợ				

1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
2	Dự toán được giao trong năm				
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm				
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng				
	- Số đã ghi thu, ghi chi				
4	Kinh phí được sử dụng trong năm				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng				
	- Số dư dự toán				
2	Dự toán được giao trong năm				
3	Tổng số được sử dụng trong năm				
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm				
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN				
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN				
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán				
6	Kinh phí giảm trong năm				
	- Đã nộp NSNN				
	- Còn phải nộp NSNN				
	- Dự toán bị hủy				
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán				
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng				
	- Số dư dự toán				
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN				
B	Nguồn phí được khấu trừ để lại				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
2	Dự toán được giao trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
3	Số thu được trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				

5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
C	Nguồn hoạt động khác được để lại				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
2	Dự toán được giao trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
3	Số thu được trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ			
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6	7
				Tổng số:	15.400.248.580	15.400.248.580	-	-	-	-	
070	072		I	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.622.100.555	13.622.100.555	-	-	-	-	
		6000		Tiền lương	4.466.799.394	4.466.799.394	-		-		
			6001	Lương ngạch bậc theo QL được duyệt	4.466.799.394	4.466.799.394					
			6002	Lương tập sự, công chức dự bị	-	-					
			6003	Lương hợp đồng dài hạn	-	-					
			6004	Lương CBCNV dôi ra ngoài biên chế	-	-					
			6049	Lương khác	-	-			-		
		6050		Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	190.196.000	190.196.000					
			6051	Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	190.196.000	190.196.000	-		-		
			6099	Khác	-	-					
		6100		Phụ cấp lương	2.517.912.835	2.517.912.835					
			6101	Phụ cấp chức vụ	67.646.008	67.646.008					
			6102	Phụ cấp khu vực	-	-					
			6103	Phụ cấp thu hút	-	-					
			6104	Phụ cấp đất đỏ	-	-					
			6105	Phụ cấp làm đêm	-	-					
			6105	Phụ cấp thêm giờ	-	-					
			6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	-	-					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.516.505.871	1.516.505.871					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo CV	4.619.000	4.619.000	-				
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	929.141.956	929.141.956					
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	-					
			6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	-	-					
			6118	Phụ cấp kiêm nhiệm	-	-			-		
			6149	Khác	-	-					
		6200		Tiền thưởng	39.485.000	39.485.000					
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	39.485.000	39.485.000					
			6202	Thưởng đột xuất theo định mức	-	-					
			6203	Các chi phí khác theo chế độ liên quan đến công tác khen thưởng	-	-			-		
			6249	Khác	-	-					
		6250		Phúc lợi tập thể	-	-					
			6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	-	-					
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-	-					
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	-	-					
			6254	Tiền thuốc y tế trong các CQĐV	-	-					
			6255	Tiền hóa chất vệ sinh phòng dịch	-	-					

		6256	Tiền khám bệnh định kỳ	-	-					
		6257	Tiền nước uống	-	-	-		-		
		6299	Các khoản khác	-	-					
	6300		Các khoản đóng góp	1.328.728.934	1.328.728.934					
		6301	Bảo hiểm xã hội	990.520.174	990.520.174					
		6302	Bảo hiểm y tế	169.803.457	169.803.457					
		6303	Kinh phí công đoàn	113.202.305	113.202.305					
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	55.202.998	55.202.998			-		
		6349	Khác	-	-					
	6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	3.455.107.245	3.455.107.245					
		6401	Tiền ăn	-	-					
		6404	Chi ch/lệch CNTT so với lương NBCV	127.900.000	127.900.000					
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	3.327.207.245	3.327.207.245					
			* Trợ cấp tết	-	-	-		-		
			* Trợ cấp, phụ cấp khác	-	-			-		
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	298.473.779	298.473.779					
		6501	Thanh toán tiền điện	210.303.392	210.303.392			-		
		6502	Thanh toán tiền nước	68.609.307	68.609.307			-		
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	-	-					
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	19.561.080	19.561.080					
		6505	Thanh toán khoán phương tiện theo chế độ	-	-			-		
		6549	Khác	-	-					
	6550		Vật tư văn phòng	225.562.773	225.562.773					
		6551	Văn phòng phẩm	37.865.610	37.865.610					
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-					
		6553	Khoản văn phòng phẩm	-	-	-		-		
		6599	Vật tư văn phòng khác	187.697.163	187.697.163					
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15.345.055	15.345.055					
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	1.067.055	1.067.055					
		6603	Cước phí bưu chính	-	-					
		6605	Thuê bao cáp truyền hình, c	11.545.000	11.545.000					
		6604	Fax	-	-					
		6606	Tuyên truyền	-	-					
		6607	Quảng cáo	-	-					
		6608	Phim ảnh	2.733.000	2.733.000					
		6612	Sách, báo, tạp chí thư viện	-	-					
			* Sách tham khảo Giáo viên và Học sinh	-	-					
			* Tài liệu, giáo trình	-	-					
			* Báo chí	-	-					
		6613	Chi tuyên truyền, GDPL	-	-					
		6615	Thuê bao đường điện thoại	-	-					
		6616	Thuê bao cáp truyền hình	-	-					
		6617	Cước phí internet, thư viện điện tử	-	-	-		-		
		6618	Khoản điện thoại	-	-					
		6649	Khác	-	-					
	6700		Công tác phí	35.000.000	35.000.000					
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-					
		6702	Phụ cấp công tác phí	-	-					
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-		-		
		6704	Khoản công tác phí	35.000.000	35.000.000					
		6749	Khác	-	-					

	6750		Chi phí thuê mướn	509.067.368	509.067.368				
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-				
		6754	Thuê thiết bị các loại	-	-				
		6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	-	-				
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	-	-				
		6757	Thuê lao động trong nước	467.057.368	467.057.368	-	-		
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	7.000.000	7.000.000				
		6799	Chi phí thuê mướn khác	35.010.000	35.010.000				
	6900		S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu, bảo dưỡng các CT CSHT	118.577.964	118.577.964				
		6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	12.863.964	12.863.964				
		6906	Điều hòa nhiệt độ	-	-				
		6907	Nhà cửa	4.000.000	4.000.000				
		6908	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	-	-				
		6911	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho CTCM	-	-				
		6912	Thiết bị tin học	46.934.000	46.934.000				
		6913	Máy photocopy	5.850.000	5.850.000				
		6914	Máy fax	-	-				
		6915	Máy phát điện	-	-				
		6916	Máy bơm nước	-	-	-	-		
		6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	-	-				
		6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	-	-				
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	15.704.000	15.704.000				
		6949	Các TSCĐ và công trình HTCS khác	20.226.000	20.226.000				
	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.000.000	13.000.000				
	7000		Chi phí nghiệp vụ C/M của ngành GD	274.925.464	274.925.464				
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho CM	-	-				
		7002	Trang thiết bị KTCD (không phải là TSCĐ)	-	-				
		7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành	-	-				
		7004	Đồng phục, trang phục	4.000.000	4.000.000				
		7005	Bảo hộ lao động	-	-			-	
		7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho CTCM của ngành (không phải TSCĐ)	-	-				
		7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ CM	113.834.600	113.834.600				
		7013	Chi trả nhuận bút theo chế độ	-	-	-	-		
		7006	Sách, tài liệu, chế độ dành cho công tác CM	-	-				
		7049	Chi phí khác	157.090.864	157.090.864				
	7700		Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-				
		7701	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-				
		7749	Khác	-	-	-			

	7750		Chi khác	23.281.280	23.281.280					
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các ĐVDT	-	-					
		7757	Chi BHTS và phương tiện của các ĐVDT	3.960.000	3.960.000			-		
		7758	Chi hỗ trợ khác	-	-					
		7761	Chi tiếp khách	-	-					
		7799	Chi các khoản khác	19.321.280	19.321.280					
	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	-	-					
		7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	-					
		7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	-	-			-		
		7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị SN	-	-					
		7954	Chi lập quỹ phát triển HDSN của ĐVSN	-	-					
		7999	Khác	-	-			-		
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	123.637.464	123.637.464					
		8006	Chi sắp xếp lao động khu vực HCSN	-	-					
		8049	Khác	123.637.464	123.637.464					
	9050		Mua sắm TS dùng cho công tác chuyên môn	-	-					
		9055	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	-	-					
		9056	Điều hòa nhiệt độ	-	-					
		9057	Nhà cửa	-	-					
		9058	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	-	-					
		9061	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho CTCM	-	-					
		9062	Thiết bị tin học	-	-					
		9063	Máy photocopy	-	-			-		
		9064	Máy fax	-	-					
		9065	Máy phát điện	-	-	-	-	-		
		9066	Máy bơm nước	-	-			-		
		9099	Tài sản khác	-	-					
	II		Kinh phí không thường xuyên	1.778.148.025	1.778.148.025					
	6100		Phụ cấp lương	486.094.191	486.094.191					
		6105	Phụ cấp làm đêm	309.262.076	309.262.076					
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	176.832.115	176.832.115					
	6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	1.292.053.834	1.292.053.834					
		6406	Chi phí hỗ trợ học tập	-	-					
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.292.053.834	1.292.053.834	-		-		
	6550		Vật tư văn phòng	-	-					
		6551	Văn phòng phẩm	-	-					

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH